TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN PHÚC THỌ - TP HÀ NỘI** ----------	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **07**/2024/DS-ST

Ngày: 23 - 7 - 2024

V/v Tranh chấp đòi tài sản.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHÚC THỌ - THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà*: Ông **Phạm Thanh Hải**

- *Các Hội thẩm nhân dân*: Ông **Lê Xuân Sơn**

Ông **Nguyễn Văn Học**

- *Thư ký phiên toà:* Ông **Lương Hữu Bình** - Thư ký Toà án nhân dân huyện Phúc Thọ, Thành phố Hà Nội.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phúc Thọ, Thành phố Hà Nội tham gia phiên tòa:* Bà **Khuất Thu Hương** - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 7 năm 2024, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Phúc Thọ, Thành phố Hà Nội xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 08/2024/TLST- DS ngày 09 tháng 8 năm 2024 về việc Tranh chấp kiện đòi tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 12/2024/QĐXXST- DS ngày 12 tháng 7 năm 2024, giữa các đương sự:

*Nguyên đơn: Bà **Trương Thị H**, sinh năm 1959.

Địa chỉ: Thôn Trung, xã TT, huyện Phúc Thọ, Thành phố Hà Nội;

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà H: Ông **Nguyễn Danh Sơn** - Trợ giúp viên pháp lý - Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước Thành phố Hà Nội

*Bị đơn: Bà **Trương Thị G**, sinh năm 1957

Địa chỉ: Thôn T, xã TT, huyện Phúc Thọ, Thành phố Hà Nội;

Tất cả các đương sự đều có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

***Theo Đơn khởi kiện và quá trình tố tụng, nguyên đơn trình bày:** Bà Trương Thị H và bà Trương Thị G có quan hệ là chị em họ.

Trước đây, bà G biết bà H có khoản tiền vốn do làm ăn trong Miền Nam. Thỉnh thoảng bà G vẫn vay tiền lặt vặt nhưng đều đã trả. Đến năm 2008, bà G nói bà G

tham gia 02 công ty, cần nhiều tiền nên hỏi vay bà H, ban đầu vay 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng), bà H đồng ý cho vay, có viết giấy vay nợ, lãi thỏa thuận, bà G trả cho bà H khi thì 6% - 7%/tháng, khi thì trả 3% - 4%/tháng.

Ngày vay và thời hạn vay bà H không nhớ.

Đến năm 2012, bà H không nhớ ngày tháng, thì bà G hỏi vay tiếp 200.000.000đ nữa (Hai trăm triệu đồng).

Bà G viết giấy nhận tổng nợ là 400.000.000đ. Lãi suất tùy bà G trả, thực tế thì từ khi vay đến nay, bà G đã trả được 35.000.000đ (Ba mươi lăm triệu đồng) tiền lãi, trả làm nhiều lần (không có giấy tờ gì). Đến năm 2014 thì bà G không trả tiền lãi nữa.

Bà H đòi nhiều lần thì ngày 31/5/2014, bà G viết vào sổ của bà H nhận tổng nợ cả gốc và lãi là 800.000.000đ (Tám trăm triệu đồng) và bà G lấy lại những giấy vay nợ cũ. Hẹn cuối tháng 7/2014 thì trả 1/3 và đến 2015 sẽ trả hết.

Nhưng bà G không trả nợ theo thỏa thuận. Bà H đòi nhiều lần thì bà G trốn đi Miền Nam nên không đòi được. Bà H đã khởi kiện ra Tòa án 03 lần nhưng do bà G không có mặt ở địa phương, không biết địa chỉ của bà G ở đâu nên đã rút đơn.

Nay bà G đã về địa phương, hiện đang ở nhà tại Thôn Trung, xã TT, huyện Phúc Thọ nên bà H tiếp tục khởi kiện.

Bà H yêu cầu bà G phải trả số tiền còn nợ là 800.000.000đ (Tám trăm triệu đồng).

Bà H yêu cầu tính lãi theo quy định của pháp luật kể từ tháng 01/2015 cho đến khi xét xử sơ thẩm.

Các tài liệu liên quan bà đã nộp hết cho Tòa án.

Cụ thể: Tiền gốc 400.000.000đ (Bốn trăm triệu đồng), thời gian cho vay là tháng 1 năm 2008, lãi từ tháng 1 năm 2008 cho đến 31/5/2014 là 400.000.000đ (Bốn trăm triệu đồng). Tổng cộng là 800.000.000đ (Tám trăm triệu đồng). Số tiền này được hẹn đến năm 2015 nhưng không trả cho bà H.

Này yêu cầu bà G phải trả cho bà H số tiền gốc là 400.000.000đ và số tiền lãi gồm 400.000.000đ cũ và số tiền lãi của 400.000.000đ tiền gốc từ tháng 1/2015 cho đến ngày xét xử sơ thẩm.

Về tiền lãi, do hai bên chỉ thỏa thuận trọn gói là từ thời gian tháng 1 năm 2008 cho đến 31/5/2014 là 400.000.000đ (Bốn trăm triệu đồng) trên số nợ gốc là 400.000.000đ mà không có thỏa thuận chi tiết mức lãi suất là bao nhiêu nhưng theo bà H dự tính là khoảng dưới 20%/01 năm.

***Bị đơn trình bày:**

Bà G và bà Trương Thị H là chị em họ xa.

Từ trước đến nay, giữa bà G và bà H không hề có quan hệ gì về tài chính. Bà G không bao giờ vay mượn tiền của bà H.

Bà H đã xem quyển sổ mà bà H xuất trình tại Tòa án, trong đó có trang sổ mà bà H cho rằng đó là chữ bà G viết nhận nợ với bà H. Bà G khẳng định trang sổ đó không phải chữ viết, chữ ký của bà.

Bà G là giáo viên mới nghỉ hưu, có lương, không làm ăn gì mà phải vay tiền của bà H, mặt khác, bà H bị khuyết tật như vậy thì làm gì có tiền để cho vay.

Nay bà H kiện đòi nợ đối với bà G thì bà G không đồng ý vì bà không vay, không mượn, không có quan hệ gì về tài chính với bà H.

Do bà G không viết, không vay mượn nên không yêu cầu giám định chữ viết, chữ ký đối với giấy vay nợ mà bà H xuất trình.

Toàn bộ lời khai của bà G tại Hồ sơ kiện đòi nợ của bà H năm 2019, bà giữ nguyên và không có thay đổi gì. Bà G khẳng định không vay mượn tiền của bà H và không đồng ý yêu cầu khởi kiện của bà H.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phúc Thọ, tại phiên tòa phát biểu: Việc thụ lý, giải quyết vụ án được Thẩm phán thực hiện theo đúng quy định của pháp luật. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử tiến hành đúng thủ tục tố tụng.

Về nội dung giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 401, 402, 472, 476 Bộ luật dân sự năm 2005; Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP Ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; Quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29-11-2010 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định mức lãi suất cơ bản và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về án phí lệ phí Tòa án:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trương Thị H.

Buộc bà Trương Thị G phải trả cho bà Trương Thị H số tiền vay nợ gốc là 400.000.000đ (Bốn trăm triệu đồng).

Về số tiền lãi, đề nghị tính từ tháng 1/2008 đến ngày 31/5/2014 với mức lãi suất là 13,5% trên số nợ gốc.

Về án phí: Các bên đương sự là người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự.

***Quan điểm của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:**

Căn cứ điều 357, Khoản 2 Điều 468 Bộ Luật Dân sự 2015 quy định:

Điều 357. Trách nhiệm do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền

"1. Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

2. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật này; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật này."

"2. Trường hợp các bên có thoả thuận về việc trả lãi, nhưng không xác định rõ lãi suất và có tranh chấp về lãi suất thì lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều này tại thời điểm trả nợ."

Do đó, bà G phải chịu lãi suất chậm thanh toán tính trên tổng nợ gốc và lãi là 800.000.000đ (Tám trăm triệu đồng) từ tháng 1/2015 đến ngày xét xử sơ thẩm cho bà H.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được kiểm tra công khai tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phúc Thọ, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Tranh chấp Hợp đồng mua bán hàng hóa giữa các bên là quan hệ pháp luật dân sự. Bị đơn có hộ khẩu thường trú tại huyện Phúc Thọ, Thành phố Hà Nội nên vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện Phúc Thọ theo quy định tại khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Do bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do. Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Nguyên đơn cho rằng, do có quan hệ chị em họ nên bà H đã cho bà G vay tiền nhiều lần và đến năm 2012, bà G hỏi vay tiếp 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng) nữa.

Đồng thời, bà G viết giấy nhận tổng nợ là 400.000.000đ. Sau đó bà G đã trả được 33.500.000đ (Ba mươi ba triệu năm trăm nghìn đồng). Đến năm 2014 thì bà G không trả tiền vay nữa.

Ngày 31/5/2014, bà G viết vào sổ của bà H với nội dung: Nhận tổng nợ cả gốc và lãi là 800.000.000đ (Tám trăm triệu đồng). Hẹn cuối tháng 7/2014 thì trả 1/3 và đến 2015 sẽ trả hết.

Bà G đã xuất trình nội dung vay nợ trên được ghi lại trong cuốn sổ là vở học sinh.

Bị đơn thừa nhận có quan hệ là chị e xa với bà Trương Thị H là chị em họ xa. Tuy nhiên bà G cho rằng, từ trước đến nay, giữa bà G và bà H không hề có quan hệ gì về tài chính, bà G không bao giờ vay mượn tiền của bà H.

Bà thừa nhận đã xem quyển sổ mà bà H xuất trình tại Tòa án, trong đó có trang sổ mà bà H cho rằng đó là chữ viết nhận nợ của bà G với bà H. bà G khẳng định trang sổ đó không phải chữ viết, chữ ký của bà.

Bà G có ý kiến bà là một giáo viên mới nghỉ hưu, có lương hưu, không làm ăn gì mà phải vay tiền của bà H, mặt khác, bà H bị khuyết tật như vậy thì làm gì có tiền để cho vay.

Do bà G không viết, không vay mượn nên không yêu cầu giám định chữ viết, chữ ký đối với giấy vay nợ mà bà H đã xuất trình tại Tòa án.

Xét các chứng cứ do nguyên đơn cung cấp, nhận thấy, tuy bà G phủ nhận hoàn toàn việc vay nợ, nhưng theo Kết luận giám định 102/C09-P5 ngày 21/06/2019 của Viện Khoa học hình sự - Bộ Công an đều khẳng định các chữ: "Trương Thị G" dưới mục: "Người vay" tại Trang đóng dấu ký hiệu A-1 và các chữ: "Chị G" tại trang đóng dấu ký hiệu A-2 trên mẫu cần giám định ký hiệu A so với chữ viết của Trương Thị G trên các mẫu so sánh do cùng 1 người viết ra.

Bà G phủ nhận việc vay nợ nhưng không giải thích được tại sao lại có chữ viết tay ghi họ tên minh do mình tự viết ra tại các văn có nội dung ghi nhận nợ của bà H. Đồng thời, bà G cũng không yêu cầu giám định lại hoặc có khiếu nại đối với nội dung giám định Tòa án đã trưng cầu. Mặt khác, bà G không đưa ra được bất kỳ tài liệu chứng cứ nào thể hiện không liên quan đến việc vay tiền của bà H. Do đó, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở xác định có quan hệ vay mượn tiền giữa bà H và bà G với số tiền nợ gốc là 400.000.000đ (Bốn trăm triệu đồng). Yêu cầu của bà H buộc bà G phải trả số tiền nợ gốc 400.000.000đ (Bốn trăm triệu đồng) là có căn cứ chấp nhận.

Xét về thời gian và nội dung cho vay, 2 bên đã xác nhận thời hạn cuối cùng trả nợ là cuối năm 2015 thì bà G phải trả hết toàn bộ nợ nhưng cho đến thời điểm nguyên đơn khởi kiện thì bị đơn không trả 1 khoản tiền nào cho nguyên đơn nên có căn cứ xác nhận thời điểm vi phạm hợp đồng vay nợ là từ ngày 01/01/2016. Thời hiệu khởi kiện được tính từ ngày 01/01/2016, tuy nhiên đến ngày 21/11/2023 bà H mới khởi kiện là đã hết thời hiệu khởi kiện về Hợp đồng vay tài sản.

Như vậy, việc khởi kiện của bà G được xác định là kiện đòi tài sản.

Về yêu cầu tính lãi, bà H yêu cầu tính lãi trên tổng nợ gốc và lãi là 800.000.000đ (Tám trăm triệu đồng) từ tháng 1/2015 đến ngày xét xử sơ thẩm, Hội đồng xét xử xét thấy,

Thời điểm bà G vay tiền của bà H được xác định từ năm 2008. Do đó cần áp dụng các hướng dẫn tại Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP Ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm để xem xét, giải quyết yêu cầu của bà H về tính tiền lãi trên số nợ vay.

Tại Điều 2 của Nghị quyết nêu trên có hướng dẫn về áp dụng pháp luật về lãi, lãi suất trong hợp đồng vay tài sản không phải là hợp đồng tín dụng

1. Hợp đồng vay tài sản không phải là hợp đồng tín dụng được xác lập trước ngày 01-01-2017 (ngày Bộ luật Dân sự năm 2015 bắt đầu có hiệu lực) thì việc áp dụng pháp luật về lãi, lãi suất xác định như sau:

a) ..

b) ...

c) Hợp đồng đang được thực hiện là hợp đồng mà các bên chưa thực hiện xong quyền, nghĩa vụ theo thỏa thuận và các quyền, nghĩa vụ khác phát sinh từ hợp đồng mà pháp luật có quy định. Hợp đồng đang được thực hiện mà lãi, lãi suất không phù hợp với quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015 thì áp dụng quy định của Bộ luật Dân sự năm 2005, Nghị quyết số 45/2005/QH11 ngày 14-6-2005 của Quốc hội về việc thi hành Bộ luật Dân sự và văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết, hướng dẫn áp dụng Bộ luật Dân sự năm 2005 để giải quyết. Hợp đồng đang được thực hiện mà lãi, lãi suất phù hợp với quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015 thì việc áp dụng pháp luật để xác định lãi, lãi suất như sau: Đối với khoảng thời gian trước ngày 01-01-2006 thì áp dụng quy định của Bộ luật Dân sự năm 1995, Nghị quyết ngày 28-10-1995 của Quốc hội về việc thi hành Bộ luật Dân sự và các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn áp dụng Bộ luật Dân sự năm 1995. Đối với khoảng thời gian từ ngày 01-01-2006 đến trước ngày 01-01-2017 thì áp dụng quy định của Bộ luật Dân sự năm 2005, Nghị quyết số 45/2005/QH11 ngày 14-6-2005 của Quốc hội về việc thi hành Bộ luật Dân sự và văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết, hướng dẫn áp dụng Bộ luật Dân sự năm 2005.

Mức lãi suất cơ bản theo Quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29-11-2010 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (quy định mức lãi suất cơ bản là 9%/năm, tương ứng với mức 150% lãi suất cơ bản là 13,5%/năm).

Thời gian bà G vay để tính tiền lãi được xác định từ năm 2008 đến hết năm 2018 là 10 năm, lãi suất được xác định là 13,5 %/1 năm x 400.000.0000đ x 10 năm = số tiền lãi là: 540.000.000đ nhưng bà H và bà G đã cùng xác nhận số tiền lãi chỉ là 400.000.000đ (Bốn trăm triệu đồng), không vượt quá phạm vi 150% nên Hội đồng xét xử có căn cứ chấp nhận yêu cầu của bà H về số tiền lãi 400.000.000đ (Bốn trăm triệu đồng) là phù hợp.

Như vậy có đủ căn cứ buộc bà G phải trả cho bà H số tiền gốc là 400.000.000đ (Bốn trăm triệu đồng) và số tiền lãi 400.000.000đ (Bốn trăm triệu đồng).

Yêu cầu bà H về tính lãi trên tổng nợ gốc và lãi là 800.000.000đ (Tám trăm triệu đồng) từ tháng 1/2015 đến ngày xét xử sơ thẩm là không có căn cứ chấp nhận.

Quan điểm của Viện kiểm sát phù hợp 1 phần với quan điểm của Hội đồng xét xử.

[3] Về án phí: Các đương sự đều là người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự.

[4] **Về quyền kháng cáo:** Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, Điều 35, Điều 39, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ vào các Điều 401, 401, 472, 476 Bộ luật Dân sự năm 2005.

Căn cứ vào Nghị quyết số 45/2005/QH11 ngày 14-6-2005 của Quốc hội về việc thi hành Bộ luật Dân sự;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trương Thị H. Buộc bà Trương Thị G phải trả cho bà Trương Thị H số tiền vay nợ, gồm 400.000.000đ (Bốn trăm triệu đồng) tiền vay gốc và 400.000.000đ (Bốn trăm triệu đồng) tiền lãi.

2. Không chấp nhận yêu cầu của bà Trương Thị H về tính lãi tổng số tiền 800.000.000đ (Tám trăm triệu đồng) từ tháng 1 năm 2015 đến ngày xét xử sơ thẩm.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi trên số nợ gốc chưa thanh toán cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

***Quyền yêu cầu thi hành án:** Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

2. Về án phí: Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về án phí lệ phí Tòa án:

Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà Trương Thị G.

3. Về quyền kháng cáo: Căn cứ Điều 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- TAND thành phố Hà Nội;
- VKSND huyện Phúc Thọ;

- Chi cục THADS huyện Phúc Thọ;
- Người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Phạm Thanh Hải